

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2020

ĐIỂM CHUẨN TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

Năm học 2020 - 2021

STT	MÃ TRƯỜNG	TÊN TRƯỜNG	QUẬN	ĐIỂM NV1	ĐIỂM NV2	ĐIỂM NV3
1	01FA01	THPT Trưng Vương	01	35	35,25	35,25
2	01FA02	THPT Bùi Thị Xuân	01	37	38	39
3	01FB01	THPT Ten Lơ Man	01	29	29,25	30,25
4	01HA04	THPT Năng khiếu TDTT	01	22	22,25	23,25
5	01HB05	THPT Lương Thế Vinh	01	35,25	36,25	37,25
6	02FA01	THPT Giồng Ông Tố	02	29,25	30	30,25
7	02HA01	THPT Thủ Thiêm	02	23,25	23,5	23,75
8	03FA01	THPT Lê Quý Đôn	03	37	38	39
9	03FA02	THPT Nguyễn Thị Minh Khai	03	38,25	39	39,5
10	03FA03	THPT Lê Thị Hồng Gấm	03	23,25	23,5	24
11	03FB02	THPT Marie Curie	03	31,25	32,25	32,75
12	03HB12	THPT Nguyễn Thị Diệu	03	24,75	25,25	26
13	04FA01	THPT Nguyễn Trãi	04	21,75	22,5	23
14	04HA01	THPT Nguyễn Hữu Thọ	04	25,75	26	26
15	05EA02	Trung học thực hành Sài Gòn	05	36,25	36,75	36,75
16	05FA02	THPT Hùng Vương	05	30,75	30,75	31,25
17	05FA04	Trung học Thực hành - ĐHSPT	05	39	39,5	39,5
18	05FB01	THPT Trần Khai Nguyên	05	33,5	33,75	34,25
19	05HB01	THPT Trần Hữu Trang	05	23,25	23,5	24,5
20	06FA01	THPT Mạc Đĩnh Chi	06	37,25	38,25	39,25
21	06FA02	THPT Bình Phú	06	31,75	32,25	32,25
22	06FA03	THPT Nguyễn Tất Thành	06	27	27,25	27,25
23	06FA04	THPT Phạm Phú Thứ	06	24,5	25,5	26,5
24	07FA01	THPT Lê Thánh Tôn	07	27,25	27,75	28,75
25	07FA02	THPT Tân Phong	07	21	21,25	21,75
26	07HA01	THPT Ngô Quyền	07	32,5	32,5	32,5
27	07HB01	THPT Nam Sài Gòn	07	27,75	28	29
28	08FA01	THPT Lương Văn Can	08	21,75	22,25	23
29	08FA02	THPT Ngô Gia Tự	08	21,75	22,25	23
30	08FA03	THPT Tạ Quang Bửu	08	24,25	25,25	26,25
31	08FA04	THPT Nguyễn Văn Linh	08	19,25	20	20,75
32	08FA05	THPT Võ Văn Kiệt	08	26,25	27	27,5
33	08HA01	THPT Chuyên Năng khiếu TDTT Nguyễn Thị Định	08	22,5	22,5	22,5
34	09FA01	THPT Nguyễn Huệ	09	24,75	25,75	26
35	09FA02	THPT Phước Long	09	26,5	27,25	28,25
36	09FA03	THPT Long Trường	09	19	19,75	20,5
37	09FA04	THPT Nguyễn Văn Tăng	09	18,75	19,5	20
38	09FA05	THPT Dương Văn Thị	09	22,25	22,75	23,5
39	10FA01	THPT Nguyễn Khuyến	10	27,5	28	29
40	10FA02	THPT Nguyễn Du	10	34	34,5	34,75
41	10FB01	THPT Nguyễn An Ninh	10	24	24,25	24,5
42	10HB01	THCS và THPT Diên Hồng	10	23,75	24,75	25,5
43	10HB43	THCS và THPT Sương Nguyệt Anh	10	23,75	24	24
44	11FA01	THPT Nguyễn Hiền	11	30,25	30,25	30,5

STT	MÃ TRƯỜNG	TÊN TRƯỜNG	QUẬN	ĐIỂM NV1	ĐIỂM NV2	ĐIỂM NV3
45	11FA02	THPT Trần Quang Khải	11	26,75	27,25	27,25
46	11FB01	THPT Nam Kỳ Khởi Nghĩa	11	25,25	25,75	26,25
47	12FA01	THPT Võ Trường Toản	12	33,5	34,25	35,25
48	12FA02	THPT Trường Chinh	12	29	30	30,75
49	12HA01	THPT Thạnh Lộc	12	25,25	26	26,75
50	13FA01	THPT Thanh Đa	Bình Thạnh	24,25	25	25,25
51	13FA02	THPT Võ Thị Sáu	Bình Thạnh	32,5	32,75	33
52	13FA03	THPT Gia Định	Bình Thạnh	39	39,75	40
53	13FA04	THPT Phan Đăng Lưu	Bình Thạnh	25,25	25,75	26,5
54	13FA05	THPT Trần Văn Giàu	Bình Thạnh	24	24,5	25,25
55	13FB01	THPT Hoàng Hoa Thám	Bình Thạnh	29,75	30,75	30,75
56	14FA01	THPT Gò Vấp	Gò Vấp	27,75	28	28,75
57	14FA02	THPT Nguyễn Công Trứ	Gò Vấp	31,5	31,5	32,25
58	14FA03	THPT Trần Hưng Đạo	Gò Vấp	32,5	33	34
59	14FB03	THPT Nguyễn Trung Trực	Gò Vấp	27	27,5	27,75
60	15FA01	THPT Phú Nhuận	Phú Nhuận	37,5	37,5	38
61	15FB02	THPT Hàn Thuyên	Phú Nhuận	25,25	25,75	26,5
62	16FA01	THPT Tân Bình	Tân Bình	33	33,27	34
63	16FA18	THPT Nguyễn Chí Thanh	Tân Bình	33,5	34,5	35,25
64	16FA19	THPT Trần Phú	Tân Bình	38,25	38,75	39
65	16FA20	THPT Nguyễn Thượng Hiền	Tân Bình	41	41,5	42
66	16FB21	THPT Nguyễn Thái Bình	Tân Bình	29,5	29,75	30
67	17FA01	THPT Nguyễn Hữu Huân	Thủ Đức	36,75	36,75	37,75
68	17FA02	THPT Thủ Đức	Thủ Đức	33,75	34,75	35,75
69	17FA03	THPT Tam Phú	Thủ Đức	29	29,25	30,25
70	17FA04	THPT Hiệp Bình	Thủ Đức	22,25	23	23,5
71	17FA05	THPT Đào Sơn Tây	Thủ Đức	20,75	21,25	22
72	17FA06	THPT Linh Trung	Thủ Đức	25,25	25,75	26,75
73	17FA07	THPT Bình Chiểu	Thủ Đức	20,5	20,75	21,5
74	18FA01	THPT Bình Chánh	Bình Chánh	21	21	21,25
75	18FA04	THPT Tân Túc	Bình Chánh	21,25	21,75	22,25
76	18FA05	THPT Vĩnh Lộc B	Bình Chánh	22,75	23	23
77	18FA06	THPT Năng khiếu TDTT huyện Bình Chánh	Bình Chánh	20,5	20,5	21
78	18FA07	THPT Phong Phú	Bình Chánh	20	20,25	20,25
79	18HA02	THPT Lê Minh Xuân	Bình Chánh	23	24	24
80	18HA03	THPT Đa Phước	Bình Chánh	18,25	19,25	19,5
81	19EA07	THCS và THPT Thạnh An	Cần Giờ	16	16	16
82	19FA01	THPT Bình Khánh	Cần Giờ	16	16	16
83	19FA02	THPT Cần Thạnh	Cần Giờ	16	16	16
84	19FA03	THPT An Nghĩa	Cần Giờ	16	16	16
85	20FA01	THPT Củ Chi	Củ Chi	22,5	23,5	24,5
86	20FA02	THPT Quang Trung	Củ Chi	19,75	20	20
87	20FA03	THPT An Nhơn Tây	Củ Chi	16,75	17,75	18,25
88	20FA04	THPT Trung Phú	Củ Chi	22,75	23	23,25
89	20FA05	THPT Trung Lập	Củ Chi	18,5	18,75	19
90	20FA06	THPT Phú Hòa	Củ Chi	19,5	20,5	20,5
91	20FA07	THPT Tân Thông Hội	Củ Chi	21,25	21,5	22,25
92	21FA01	THPT Nguyễn Hữu Cầu	Hóc Môn	36,75	37,75	38,75
93	21FA02	THPT Lý Thường Kiệt	Hóc Môn	31,5	32,5	33
94	21FA03	THPT Bà Điểm	Hóc Môn	29,25	30,25	31,25
95	21FA04	THPT Nguyễn Văn Cừ	Hóc Môn	23,5	23,5	24,25
96	21FA05	THPT Nguyễn Hữu Tiển	Hóc Môn	28,25	29	29,5

STT	MÃ TRƯỜNG	TÊN TRƯỜNG	QUẬN	ĐIỂM NV1	ĐIỂM NV2	ĐIỂM NV3
97	21FA06	THPT Phạm Văn Sáng	Hóc Môn	25	25,5	25,5
98	21FA07	THPT Hồ Thị Bi	Hóc Môn	24,25	25,25	26
99	22FA01	THPT Long Thới	Nhà Bè	18,25	19	19,5
100	22FA02	THPT Phước Kiên	Nhà Bè	19,5	19,5	19,75
101	22FA03	THPT Dương Văn Dương	Nhà Bè	20	20,5	21
102	23FA01	THPT Tây Thạnh	Tân Phú	33,75	34,75	35
103	23FA02	THPT Lê Trọng Tấn	Tân Phú	31	31,5	31,75
104	24FA01	THPT Vĩnh Lộc	Bình Tân	26	26,75	27,75
105	24FA02	THPT Nguyễn Hữu Cảnh	Bình Tân	28,75	29,25	30
106	24FA03	THPT Bình Hưng Hòa	Bình Tân	28,75	29	29
107	24FA04	THPT Bình Tân	Bình Tân	25	25,25	25,25
108	24HA01	THPT An Lạc	Bình Tân	25	25,75	25,75



GIÁM ĐỐC

LÊ HỒNG SƠN